

Số: 8681 /VNBC-TCNS
V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính QIII.2024

Hạ Long, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 như sau:

1. Thông tin chung của tổ chức:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Mã cổ phiếu : NBC
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Quý III năm 2024 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

Có

Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Đức

* Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2024 tại đường dẫn: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm báo cáo (QIII.2024): Có

3.1. Giao dịch 1:

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch và dịch vụ khác
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 49,9%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 9 tháng 2024.

3.2. Giao dịch 2:

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin.
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 17,03%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 9 tháng 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGD (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư



NGƯỜI UQCBBT

Đức

Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2024

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
	TÀI SẢN			
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	896.409.304.483	848.020.232.355
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.132.843.742	3.277.157.042
1	Tiền	111	7.132.843.742	3.277.157.042
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	378.293.854.033	707.240.146.227
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	367.083.117.254	703.409.856.859
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.281.620.549	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.929.116.230	3.830.289.368
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV	Hàng tồn kho	140	318.308.516.424	74.930.295.642
1	Hàng tồn kho	141	318.308.516.424	74.930.295.642
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	192.674.090.284	62.572.633.444
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	186.502.934.392	40.781.422.627
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	19.833.781.421
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	6.171.155.892	1.957.429.396
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.533.330.626.385	1.779.749.893.539
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	88.797.588.826	87.022.987.214
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6	Phải thu dài hạn khác	216	88.797.588.826	87.022.987.214
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		
II	Tài sản cố định	220	1.324.733.804.669	1.576.153.737.568
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.324.733.804.669	1.574.007.070.514
-	Nguyên giá	222	4.851.737.704.754	4.838.709.714.314
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.527.003.900.085)	(3.264.702.643.800)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	2.146.667.054

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
-	Nguyên giá	228	396.933.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(1.428.667.096)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
-	Nguyên giá	231		
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	73.400.200.639	73.145.300.681
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	73.400.200.639	73.145.300.681
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	46.399.032.251	43.427.868.076
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7.694.323.461	4.723.159.286
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38.704.708.790	38.704.708.790
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4	Tài sản dài hạn khác	268		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.429.739.930.868	2.627.770.125.894
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.014.354.638.442	2.052.567.285.916
I	Nợ ngắn hạn	310	1.778.640.118.973	1.650.383.713.547
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	430.553.650.649	421.047.915.894
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.166.657.390	101.586.165
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.298.229.867	28.523.279.947
4	Phải trả người lao động	314	83.425.439.080	197.488.000.783
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.677.690.016	98.140.500
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	216.446.407.281	12.183.187.969
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	896.910.729.078	979.989.394.338
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	65.498.232.000	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	48.663.083.612	10.952.207.951
13	Quỹ bình ổn giá	323		
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II	Nợ dài hạn	330	235.714.519.469	402.183.572.369
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	235.714.519.469	402.147.206.069
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.366.300
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	415.385.292.426	575.202.839.978
I	Vốn chủ sở hữu	410	415.370.207.248	575.187.754.800
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	78.241.781.617	71.713.950.044
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(32.763.055.406)	133.582.323.719
	- LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	38.704.708.790	29.473.829.024
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(71.467.764.196)	104.108.494.695
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.429.739.930.868	2.627.770.125.894

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

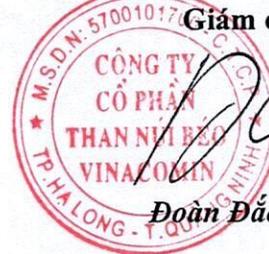
Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	347.554.961.185	902.054.083.864	1.684.059.603.006	2.708.108.197.298
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		347.554.961.185	902.054.083.864	1.684.059.603.006	2.708.108.197.298
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	410.480.632.196	784.596.773.631	1.583.010.619.963	2.377.105.791.370
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(62.925.671.011)	117.457.310.233	101.048.983.043	331.002.405.928
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9.619.947	1.277.491.533	1.338.932.356	1.329.791.589
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	14.103.797.334	26.130.237.791	55.412.589.094	108.808.197.690
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.340.038.430	26.130.237.791	52.404.994.574	101.557.682.103
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.234.105.422	2.870.037.091	16.209.437.243	20.319.776.823
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	34.126.219.937	49.867.993.437	107.168.568.735	120.006.975.543
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(114.380.173.757)	39.866.533.447	(76.402.679.673)	83.197.247.461
11	Thu nhập khác	31	VII.6	3.881.190.809	715.562.964	8.192.455.660	2.058.193.099
12	Chi phí khác	32	VII.7	1.795.459.867	11.073.930	3.257.540.183	200.891.096
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.085.730.942	704.489.034	4.934.915.477	1.857.302.003
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(112.294.442.815)	40.571.022.481	(71.467.764.196)	85.054.549.464
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	(8.165.335.723)	8.114.204.496	-	17.010.909.893
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	(104.129.107.092)	32.456.817.985	(71.467.764.196)	68.043.639.571
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.814)	877	(1.932)	1.839
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thủy Mai

Hà Long, ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(71.467.764.196)	85.054.549.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		291.721.008.753	419.493.710.160
Các khoản dự phòng	3		65.498.232.000	290.171.936.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(33.587.548)	(62.879.467)
Chi phí lãi vay	6		52.404.994.574	101.557.682.103
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		338.122.883.583	896.214.998.260
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		342.791.745.507	292.605.876.483
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(243.378.220.782)	103.030.748.346
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		81.209.490.068	(303.141.116.231)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(145.514.274.940)	6.549.755.351
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(52.503.135.074)	(107.337.478.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.784.693.053)	(45.192.897.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.291.918.887)	(12.659.456.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297.651.876.422	830.074.429.814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.318.425.410)	(10.309.287.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.587.548	62.879.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.284.837.862)	(10.246.408.378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.681.887.473.089	1.718.965.049.355
- Ngắn hạn			1.659.332.577.089	1.688.416.806.232
- Dài hạn			22.554.896.000	30.548.243.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.931.398.824.949)	(2.534.449.361.351)
- Ngắn hạn			(1.516.252.468.840)	(1.901.013.807.114)
- Dài hạn			(415.146.356.109)	(633.435.554.237)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(249.511.351.860)	(815.484.311.996)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.855.686.700	4.343.709.440
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.277.157.042	1.834.099.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		7.132.843.742	6.177.808.551

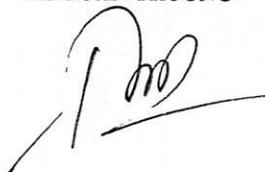
NGƯỜI LẬP

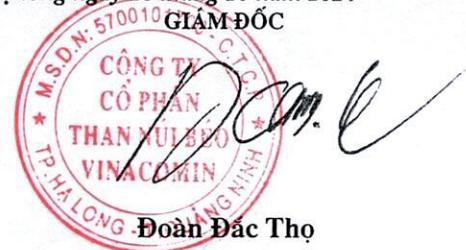
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hạ long ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC







Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đắc Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ ăn uống dịch vụ an ninh dịch vụ lưu trú
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ " .
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
 - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	499.382.057	45.310.458
- Tiền gửi ngân hàng	6.633.461.685	3.231.846.584
Cộng	7.132.843.742	3.277.157.042
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	367.083.117.254	703.409.856.859
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	694.378.133.123	625.444.182.185
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin		

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomim	81.945.944.400		76.328.105.849	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	(409.240.960.269)		1.637.568.825	
4 <u>Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	9.929.116.230		3.830.289.368	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	9.929.116.230		3.830.289.368	
b Dài hạn	88.797.588.826		87.022.987.214	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	20.520.839.687		19.215.494.879	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	68.276.749.139		67.807.492.335	
Cộng	98.726.705.056		90.853.276.582	
5 <u>Tài sản thiếu chờ xử lý</u>				
6 <u>Nợ xấu</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
7 <u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.389.934.147		33.186.243.243	
- Công cụ, dụng cụ	1.405.630.000		496.612.600	
- Chi phí SXKD dở dang	136.658.061.837		593.735.542	
- Thành phẩm	144.854.890.440		40.653.704.257	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	318.308.516.424		74.930.295.642	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	318.308.516.424		74.930.295.642	
8 <u>Tài sản dở dang dài hạn</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	73.400.200.639		73.145.300.681	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo				
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	2.255.818.658		2.000.918.700	
Cộng	73.400.200.639		73.145.300.681	

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	-	4.838.709.714.314
-	Tăng trong năm	44.531.870	33.490.815.782	10.528.177.800	-	-	44.063.525.452
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	44.531.870	33.239.603.925	10.528.177.800			43.812.313.595
	+ Tăng khác		251.211.857				251.211.857
-	Giảm trong năm	29.851.162.801	-	-	1.184.372.211	-	31.035.535.012
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	29.851.162.801			1.184.372.211		31.035.535.012
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.699.933.470.065	2.399.619.103.619	737.408.860.427	14.776.270.643	-	4.851.737.704.754
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	-	3.264.702.643.800
-	Số tăng trong năm	97.640.708.396	172.928.324.131	22.084.050.647	683.708.123	-	293.336.791.297
	+ Khấu hao trong năm	97.056.659.798	172.928.324.131	22.084.050.647	683.708.123		292.752.742.699
	+ Tăng do hao mòn	584.048.598					584.048.598
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	29.851.162.801	-	-	1.184.372.211	-	31.035.535.012
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	29.851.162.801			1.184.372.211		31.035.535.012
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.305.308.450.127	1.546.933.495.412	661.374.161.217	13.387.793.329	-	3.527.003.900.085
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	492.221.196.464	992.123.116.556	87.590.572.057	2.072.185.437	-	1.574.007.070.514
-	Tại ngày cuối năm	394.625.019.938	852.685.608.207	76.034.699.210	1.388.477.314	-	1.324.733.804.669
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 706.444.964.908

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.552.520.876.853

-

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XD CB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	3.178.401.000	3.178.401.000
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác				3.178.401.000	3.178.401.000
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	1.031.733.946	1.428.667.096
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm					-
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	1.031.733.946	1.031.733.946
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác				1.031.733.946	1.031.733.946
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.146.667.054	2.146.667.054
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	186.502.934.392	40.781.422.627
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	186.502.934.392	40.781.422.627
b Dài hạn	7.694.323.461	4.723.159.286
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	7.694.323.461	4.723.159.286
Cộng	194.197.257.853	45.504.581.913

14 Tài sản khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn		
- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)	38.704.708.790	38.704.708.790
Cộng	38.704.708.790	38.704.708.790

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15 <u>Vay và nợ thuê tài chính</u>						
a <u>Vay ngắn hạn</u>	829.360.356.246	829.360.356.246	1.659.332.577.089	1.516.252.468.840	686.280.247.997	686.280.247.997
b <u>Vay dài hạn</u>	303.264.892.301	303.264.892.301	22.554.896.000	415.146.356.109	695.856.352.410	695.856.352.410
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	-	-		3.541.573.187	3.541.573.187	3.541.573.187
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	134.022.372.832	134.022.372.832	11.280.000.000	124.000.000.000	246.742.372.832	246.742.372.832
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	52.278.895.089	52.278.895.089			52.278.895.089	52.278.895.089
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	56.221.815.715	56.221.815.715			56.221.815.715	56.221.815.715
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	15.872.000.000	15.872.000.000	11.274.896.000	277.128.782.922	281.725.886.922	281.725.886.922
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.163.000.000	6.163.000.000			6.163.000.000	6.163.000.000

	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh					
-	kỳ hạn trên 60 tháng	38.706.808.665	38.706.808.665	10.476.000.000	49.182.808.665	49.182.808.665
	Các khoản nợ đến hạn trả					
*	trong vòng 12 tháng	67.550.372.832	67.550.372.832	226.158.773.509	293.709.146.341	293.709.146.341
	Các khoản nợ đến hạn trả sau					
*	12 tháng	235.714.519.469	235.714.519.469	188.987.582.600	402.147.206.069	402.147.206.069
c	Các khoản nợ thuê tài chính					
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Kỳ này	Kỳ trước	
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
16	<u>Phải trả người bán</u>			Kỳ này	Kỳ trước	
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị
						Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			430.553.650.649	430.553.650.649	421.047.915.894
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			10.241.520.646	10.241.520.646	7.319.287.214
-	Công ty TNHH Công Oanh			9.723.307.831	9.723.307.831	14.904.077.101
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			151.004.051	151.004.051	374.747.400
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			4.593.442.300	4.593.442.300	4.642.042.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			1.142.645.000	1.142.645.000	1.647.407.805
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			7.034.286.145	7.034.286.145	14.344.732.385
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			10.556.600.832	10.556.600.832	-
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			1.274.479.703	1.274.479.703	2.864.796.391
-	Công ty CP Vật tư TKV			14.480.699.276	14.480.699.276	7.124.344.574
-	Phải trả các đối tượng khác			368.563.899.275	368.563.899.275	365.034.715.134
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-
	Cộng			430.553.650.649	430.553.650.649	421.047.915.894
17	<u>Trái phiếu phát hành</u>					
18	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>					
19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>					

a	Phải nộp	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng		50.872.399.990	50.872.399.990	-
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	-	50.872.399.990	50.872.399.990	-
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.538.698.728		3.538.698.728	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	840.314.956	8.939.576.529	9.424.041.684	355.849.801
-	Thuế tài nguyên	19.946.386.263	183.756.123.440	187.048.751.881	16.653.757.822
-	Thuế môi trường	-	1.234.293.300	1.212.591.300	21.702.000
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.487.280.349	12.419.177.383	68.102.966
-	Các loại thuế khác	472.095.974	840.851.468	1.282.645.163	30.302.279
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.725.784.026	205.832.619.253	200.389.888.280	9.168.514.999
	Cộng	28.523.279.947	463.963.144.329	466.188.194.409	26.298.229.867
b	Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng		925.161.567		925.161.567
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.245.994.325		5.245.994.325
-	Thuế thu nhập cá nhân				-
-	Thuế tài nguyên				-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.957.429.396		1.957.429.396	-
-	Các loại thuế khác				-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)				-
	Cộng	1.957.429.396	6.171.155.892	1.957.429.396	6.171.155.892
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			5.677.690.016	98.140.500
-	Trích trước chi phí thương hiệu			5.677.690.016	
-	Lãi vay phải trả				98.140.500
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				

-	Các khoản khác		
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	5.677.690.016	98.140.500
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		
-	Đoàn phí công đoàn		
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.446.407.281	12.183.187.969
	Cộng	216.446.407.281	12.183.187.969
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	50.727.000.000	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	14.771.232.000	
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
-	Tài sản nguồn môi trường		
	Cộng	65.498.232.000	-
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
	Dự phòng phải trả khác		36.366.300
	Cộng	-	36.366.300
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.704.708.790	38.704.708.790

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	47.204.007.335	-	93.891.037	488.809.438.416
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					104.108.494.695			104.108.494.695
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					17.730.178.311			17.730.178.311
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	133.582.323.719	-	93.891.037	575.187.754.800
	Tăng vốn trong năm nay				6.527.831.573				6.527.831.573
	Lãi trong năm nay					(71.467.764.196)			(71.467.764.196)
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					94.877.614.929			94.877.614.929
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	78.241.781.617	(32.763.055.406)	-	93.891.037	415.370.207.248

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000	240.494.310.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000	129.496.930.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	78.241.781.617	71.713.950.044
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	1.684.059.603.006	2.708.108.197.298
	+ Doanh thu bán Than	1.628.302.891.550	2.668.184.921.309
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.756.711.456	39.923.275.989
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.536.699.234.405	2.358.770.992.121
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	46.311.385.558	18.334.799.249
	Cộng	1.583.010.619.963	2.377.105.791.370
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	1.338.932.356	1.329.791.589
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.587.548	62.879.467
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.344.808	1.266.912.122

5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	52.404.994.574	101.557.682.103
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	23.618.890.555	25.448.092.723
	+ Lãi tiền vay dài hạn	28.786.104.019	76.109.589.380
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	3.007.594.520	7.250.515.587
	Cộng	55.412.589.094	108.808.197.690
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được	1.079.000	
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	8.191.376.660	2.058.193.099
	Cộng	8.192.455.660	2.058.193.099
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu		156.029.035
-	Các khoản khác	3.257.540.183	44.862.061
	Cộng	3.257.540.183	200.891.096
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	107.168.568.735	120.006.975.543
-	Chi phí nhân viên quản lý	55.562.466.121	65.102.874.418
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.448.135.269	1.504.031.185
-	Chi đồ dùng văn phòng	349.579.000	618.825.000
-	Chi phí khấu hao	440.501.620	463.883.441
-	Dịch vụ mua ngoài	2.231.175.198	2.444.058.210
-	Chi phí khác	47.136.711.527	49.873.303.289
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.209.437.243	20.319.776.823
-	Chi phí nhân viên	4.760.529.669	5.950.642.153
-	Chi phí vật liệu	4.279.771.214	7.491.109.785
-	Chi phí khấu hao	1.092.234.294	1.763.004.348
-	Dịch vụ mua ngoài	1.920.986.718	1.672.446.299
-	Chi phí khác	4.155.915.348	3.442.574.238

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Kỳ trước

a/ Tổng số

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.056.930.403	499.012.733.391
+ Chi phí vật liệu	401.332.361.524	382.691.773.278
+ Chi phí Nhiên liệu	37.424.430.502	56.121.293.441
+ Chi phí động lực	70.300.138.377	60.199.666.672
Chi phí nhân công	567.671.960.020	622.856.796.147
+ Chi phí tiền lương	476.948.000.000	533.560.000.118
+ Chi phí BHXH, YT, CE	60.469.782.892	58.458.156.251
+ Chi ăn ca	30.254.177.128	30.828.639.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.973.033.276	419.493.710.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.837.814.776	155.040.024.791
Chi phí khác bằng tiền	423.745.247.881	716.151.384.123
Cộng	1.957.284.986.356	2.412.554.648.612

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	17.010.909.893
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.010.909.893

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 1.681.887.473.089 1.718.965.049.355
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 1.931.398.824.949 2.534.449.361.351
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Hạ Long, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đức Thọ